

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 343 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà; Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thạch Hà;

Xét đề nghị của UBND huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 14/01/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thạch Hà;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 223/TTr-STNMT ngày 19/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thạch Hà (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.356,71	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.453,58	66,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.225,58	26,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.296,21</i>	<i>23,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.454,24	4,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.357,03	9,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.892,88	8,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.885,00	13,82
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.148,16	3,25
1.7	Đất làm muối	LMU	75,00	0,21
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	415,72	1,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.257,20	29,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,07	0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	103,60	0,29
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,96	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	265,97	0,75
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139,04	0,39
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	503,10	1,42
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.378,90	12,38
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,78	0,04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,44	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.808,72	5,12
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	169,01	0,48
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,69	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	0,02
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,60	0,07
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	527,70	1,49
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	142,22	0,40
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45,43	0,13
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,13	0,02
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	73,14	0,21
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.345,14	3,80
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	562,54	1,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.645,93	4,66

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm-2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	613,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	251,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	250,28
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	220,62
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	210,78
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,70
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,36
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,43
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,55
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	64,30
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,89

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	449,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	209,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	207,68
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	1,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	121,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		114,64
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	4,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/NTS	4,05
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	94,85
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,54

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	57,96
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	5,50
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,90
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,98
2.1	Đất an ninh	CAN	12,00
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,22
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,69
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,85
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	2,35
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,23
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,54

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Thạch Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;


- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thạch Hà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn